

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHỦ TRỪNG VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 -10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 44



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên (từ nhiệm ngày 08/02/2018)
Ông Nguyễn Minh Dũng	Thành viên (từ nhiệm ngày 19/01/2018)
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên (từ nhiệm ngày 08/02/2018)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 19/01/2018)
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Số: 18.127/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến mục 10 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan đến việc Công ty đã khởi kiện về tỷ lệ góp vốn của Công ty vào một công ty khác.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**Lục Thị Vân**
Phó Tổng Giám đốcSố Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-01**Nguyễn Thụy Nhã Vy**
Kiểm toán viênSố Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1875-2018-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.375.788.780.937	1.094.450.717.775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	329.819.036.637	170.421.209.496
1. Tiền	111		104.819.036.637	170.421.209.496
2. Các khoản tương đương tiền	112		225.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	40.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	40.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		542.648.909.118	496.079.264.032
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	548.020.568.385	485.386.376.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.949.722.535	13.726.333.045
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	12.882.039.499	28.053.174.061
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(21.320.905.040)	(31.086.619.362)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.117.483.739	-
III. Hàng tồn kho	140	4.6	501.426.667.052	383.966.046.416
1. Hàng tồn kho	141		503.919.016.077	389.184.418.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.492.349.025)	(5.218.371.741)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.894.168.130	3.984.197.831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	1.894.168.130	2.999.546.007
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	-	984.651.824
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		447.422.662.621	405.120.755.728
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.768.370.881	1.726.909.053
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	1.768.370.881	1.726.909.053
I. Tài sản cố định	220		200.181.729.128	108.206.376.298
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	140.552.845.578	42.185.865.874
Nguyên giá	222		236.989.471.153	137.986.315.607
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.436.625.575)	(95.800.449.733)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	59.628.883.550	66.020.510.424
Nguyên giá	228		66.361.735.723	72.421.738.273
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.732.852.173)	(6.401.227.849)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	32.387.074.807	36.942.109.304
1. Nguyên giá	231		40.613.579.855	44.408.609.100
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.226.505.048)	(7.466.499.796)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.286.677.295	51.058.197.951
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	2.286.677.295	51.058.197.951
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	205.214.514.098	204.165.005.362
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.162.600.000	9.573.191.264
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193.304.814.098	193.304.814.098
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.249.390.000	2.249.390.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.502.290.000)	(962.390.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.584.296.412	3.022.157.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	5.584.296.412	3.022.157.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.823.211.443.558	1.499.571.473.503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		982.108.961.469	727.410.912.074
I. Nợ ngắn hạn	310		899.563.484.074	649.748.197.952
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	468.627.580.738	386.154.563.719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.819.135.793	1.853.592.983
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	13.884.784.274	14.057.459.126
4. Phải trả người lao động	314	4.14	35.113.232.487	27.823.224.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	40.686.345.042	10.418.725.665
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	121.386.707.381	122.697.645.289
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	210.356.250.781	86.151.804.396
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.689.447.578	591.181.992
II. Nợ dài hạn	330		82.545.477.395	77.662.714.122
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	36.534.759.355	36.796.348.200
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	46.010.718.040	40.866.365.922
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		841.102.482.089	772.160.561.429
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	841.102.482.089	772.160.561.429
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		237.701.890.000	182.854.360.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237.701.890.000	182.854.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	26.763.978.592
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000.000)	(20.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		203.462.343.942	231.545.895.350
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.032.066.911	26.976.673.911
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		380.926.181.236	304.039.653.576
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		274.564.768.290	187.681.794.941
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		106.361.412.946	116.357.858.635
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.823.211.443.558	1.499.571.473.503



Trương Công Cự
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Thuyết minh	Tại ngày 01/01/2017	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017		Tại ngày 31/12/2017
			Tăng	Giảm	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.18	182.854.360.000	54.847.530.000	-	237.701.890.000
Thặng dư vốn cổ phần		26.763.978.592	-	(26.763.978.592)	-
Tổng cộng		209.618.338.592	54.847.530.000	(26.763.978.592)	237.701.890.000



Trương Công Cứ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Trần Văn Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	2.324.392.967.455	2.392.304.124.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	143.225.376.253	134.001.932.922
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.181.167.591.202	2.258.302.191.317
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.691.990.394.215	1.681.046.784.595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		489.177.196.987	577.255.406.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	19.917.147.435	12.211.577.236
7. Chi phí tài chính	22	5.5	17.304.418.937	15.516.257.326
Trong đó, chi phí lãi vay	23		8.306.269.471	3.415.277.259
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	311.106.292.261	331.922.446.443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	42.204.406.368	51.506.277.592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		138.479.226.856	190.522.002.597
11. Thu nhập khác	31	5.8	47.047.043.267	6.762.013.815
12. Chi phí khác	32		4.328.242.255	8.883.059.593
13. Lợi nhuận khác	40		42.718.801.012	(2.121.045.778)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		181.198.027.868	188.400.956.819
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	36.669.374.254	39.141.737.619
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		144.528.653.614	149.259.219.200



Trương Công Cự
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		181.198.027.868	188.400.956.819
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	15.404.505.087	20.882.173.926
Các khoản dự phòng	03		(11.951.837.038)	(14.643.443.301)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.4	(76.170.361)	1.074.094.826
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51.948.577.968)	(318.390.883)
Chi phí lãi vay	06	5.5	8.306.269.471	3.415.277.259
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		140.932.217.059	198.810.668.646
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.208.951.175)	(135.491.167.643)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(114.734.597.920)	47.467.957.886
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		119.149.541.687	(28.543.623.558)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.456.760.775)	(701.214.383)
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.761.127.105)	(2.580.983.893)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(38.624.702.725)	(39.594.726.652)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		49.999.998	255.858.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.748.107.000)	(13.682.033.996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79.597.512.044	25.940.734.407
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75.242.934.590)	(66.770.165.526)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.424.627.724	235.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(446.600.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.450.905.144	3.253.437.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.632.598.278	(103.728.236.924)

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	6.741.100.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	786.176.467.882	474.060.048.387
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(656.827.669.379)	(347.041.878.069)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.160.585.425)	(53.560.169.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		78.188.213.078	80.199.100.843
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		159.418.323.400	2.411.598.326
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		170.421.209.496	167.945.742.218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20.496.259)	63.868.952
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	329.819.036.637	170.421.209.496
(70 = 50+60+61)				



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 07 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 237.701.890.000 VND.

Nhà máy Công ty được đặt tại Lô B, Số 107, KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.229 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.249 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón. Bán buôn hóa chất thuộc lĩnh vực công nghiệp, hóa chất thuộc lĩnh vực phụ gia thực phẩm. Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Thông tư 134/2013/TT-BTC).
- Đóng gói giống cây trồng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty TNHH Cambo V.F.C	428, 26BT, Khom Thnot Chrom, Bang Tom Punh, Khan Mean Chey, Phnom Penh, Cambodia	100%	100%	100%
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty TNHH Hải Yến	Số 50, Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Xem thêm mục 10		
Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông	Số 161, Quốc lộ 30, Phường Phú Mỹ, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	40,92%	40,92%	40,92%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh phía Bắc	Số 147, Đường Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 292, Đường 2/9 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Quy Nhơn	Số 263, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh Nha Trang	Số 7, Đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Đak Lak	Số 170, Đường Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Chi nhánh An Giang	Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
Chi nhánh Kiên Giang	Số 304A, Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Long An	Quốc lộ 62, Ấp 1, Xã Tân Lập, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An
Chi nhánh Sóc Trăng	Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Đồng Tháp	Số 154, Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Đồng Nai	Số 32 Quốc Lộ 1, Ấp Hưng Nghĩa, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Đức Hòa Long An	Lô B, Số 107, KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 37, Đường Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Văn Phòng Bình Dương	Số 5/2, Ấp 1B, Xã An Phú, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Kho Hóc Môn	Số 49, Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (Vietinbank).
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 – 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- | | |
|---------------------------------|----------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 17 – 30 năm |
| ▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn | 48 – 50 năm |
| ▪ Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không khấu hao |

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư (BĐSDT) hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán – Tài sản cố định hữu hình.)

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính riêng.

3.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh từ 01 đến 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.15. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động 2012, đối với người lao động đã có thời gian làm việc thường xuyên cho Công ty từ đủ 12 tháng trở lên ("người lao động thỏa điều kiện") khi chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định của Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân của người lao động đó được tính theo quy định.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho những người lao động thỏa điều kiện cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng được lập dựa trên số năm làm việc của người lao động là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc này sẽ được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động 2012.

3.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

3.19. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.24. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với dự án "Trung tâm kho vận sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón công suất 9.500 tấn sản phẩm/1 năm", theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7433845372 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 15 tháng 03 năm 2016, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất ưu đãi bằng 17% trong thời hạn 10 (mười) năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế và bằng 20% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Đồng thời, Tập đoàn được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2018), và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 (bốn) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2022).

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Giống cây trồng: không chịu thuế
- Thuốc nông dược: 5%
- Các dịch vụ khác: 10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	5.990.409.502	18.386.454.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.828.627.135	152.034.755.446
Các khoản tương đương tiền	225.000.000.000	-
Cộng	329.819.036.637	170.421.209.496

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH Cambo V.F.C	11.162.600.000	(640.000.000)	-	9.573.191.264	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 10	179.514.814.098	-	-	179.514.814.098	-	-
Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông	13.790.000.000	-	-	13.790.000.000	-	-
Cộng	193.304.814.098	(640.000.000)	-	193.304.814.098	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	2.249.390.000	(862.290.000)	1.387.100.000	2.249.390.000	(962.390.000)	1.287.000.000

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến và Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Toàn bộ phải thu ngắn hạn của các khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan là 39.944.695.767 VND – Xem thêm mục 7.

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.951.742.000	-	1.211.742.000	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	194.439.297	-	115.488.400	-
Phải thu về chiết khấu mua hàng	-	-	17.233.057.760	-
Ký cược, ký quỹ	566.797.548	-	2.064.321.955	-
Phải thu người lao động	34.654.611	-	816.654.238	-
Tạm ứng	2.940.044.077	-	2.689.823.483	-
Phải thu khác	6.194.361.966	-	3.922.086.225	-
Cộng	12.882.039.499	-	28.053.174.061	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.768.370.881	-	1.726.909.053	-

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	13.781.717.507	8.028.450.816	19.502.327.879	11.169.654.185
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	17.679.103.405	2.111.465.056	24.795.040.414	2.041.094.746
Cộng	31.460.820.912	10.139.915.872	44.297.368.293	13.210.748.931

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng đầy đủ.

Toàn bộ phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi của các khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	14.523.630.545	-	12.190.944.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	179.985.235.567	(195.030.145)	140.993.623.339	-
Công cụ, dụng cụ	1.512.000.625	-	1.521.540.078	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.313.850.929	-	5.803.468.343	-
Thành phẩm	46.474.971.234	(1.880.965.024)	46.118.535.959	(1.319.494.462)
Hàng hóa	253.109.327.177	(416.353.856)	182.556.305.638	(3.898.877.279)
Cộng	503.919.016.077	(2.492.349.025)	389.184.418.157	(5.218.371.741)

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng sắp hết hạn và hết hạn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Xây dựng nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật tại Long An	-	51.027.768.451
Dự án phòng cháy chữa cháy kho Hóc Môn	-	30.429.500
Chi phí xây dựng cơ bản các dự án tại An Giang và Cần Thơ	2.286.677.295	-
Cộng	2.286.677.295	51.058.197.951

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	44.835.019.972	11.037.599.159	77.965.422.520	4.025.393.456	122.880.500	137.986.315.607
Mua trong năm	-	5.798.045.259	4.528.712.500	2.351.205.973	3.208.592.674	15.886.556.406
Đầu tư XD CB hoàn thành	97.105.539.499	-	-	-	-	97.105.539.499
Tăng khác	1.238.960.000	-	-	-	-	1.238.960.000
Thanh lý, nhượng bán	(11.983.827.382)	(640.913.894)	(2.572.554.169)	(30.604.914)	-	(15.227.900.359)
Tại ngày 31/12/2017	131.195.692.089	16.194.730.524	79.921.580.851	6.345.994.515	3.331.473.174	236.989.471.153
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	19.856.513.219	9.034.547.184	63.294.418.050	3.495.299.113	119.672.167	95.800.449.733
Khấu hao trong năm	4.286.941.289	895.276.025	6.944.230.883	817.156.775	224.115.179	13.167.720.151
Thanh lý, nhượng bán	(9.287.471.332)	(640.913.894)	(2.572.554.169)	(30.604.914)	-	(12.531.544.309)
Tại ngày 31/12/2017	14.855.983.176	9.288.909.315	67.666.094.764	4.281.850.974	343.787.346	96.436.625.575
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	24.978.506.753	2.003.051.975	14.671.004.470	530.094.343	3.208.333	42.185.865.874
Tại ngày 31/12/2017	116.339.708.913	6.905.821.209	12.255.486.087	2.064.143.541	2.987.685.828	140.552.845.578

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 104.609.783.526 VND đã được dùng để chấp đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.960.799.356 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	68.348.995.773	4.072.742.500	72.421.738.273
Mua trong năm	-	258.421.000	258.421.000
Tăng khác	2.938.793.324	-	2.938.793.324
Thanh lý, nhượng bán	(4.594.747.270)	-	(4.594.747.270)
Giảm khác	(4.662.469.604)	-	(4.662.469.604)
Tại ngày 31/12/2017	62.030.572.223	4.331.163.500	66.361.735.723
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2017	3.660.322.700	2.740.905.149	6.401.227.849
Khấu hao trong năm	910.399.224	566.380.460	1.476.779.684
Thanh lý, nhượng bán	(1.043.194.744)	-	(1.043.194.744)
Giảm khác	(101.960.616)	-	(101.960.616)
Tại ngày 31/12/2017	3.425.566.564	3.307.285.609	6.732.852.173
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	64.688.673.073	1.331.837.351	66.020.510.424
Tại ngày 31/12/2017	58.605.005.659	1.023.877.891	59.628.883.550

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 37.179.557.069 VND đã được dùng thế chấp đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.286.049.344 VND.

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	7.619.891.500	19.555.738.511	27.175.630.011
Tại ngày 31/12/2017	7.619.891.500	19.555.738.511	27.175.630.011
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2017	-	7.466.499.796	7.466.499.796
Tăng trong năm	-	760.005.252	760.005.252
Tại ngày 31/12/2017	-	8.226.505.048	8.226.505.048
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	7.619.891.500	12.089.238.715	19.709.130.215
Tại ngày 31/12/2017	7.619.891.500	11.329.233.463	18.949.124.963

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	14.114.019.089	3.118.960.000	17.232.979.089
Mua trong năm	854.400.000	268.800.000	1.123.200.000
Tặng khác	4.662.469.604	-	4.662.469.604
Bán trong năm	(5.402.945.525)	-	(5.402.945.525)
Giảm khác	(2.938.793.324)	(1.238.960.000)	(4.177.753.324)
Tại ngày 31/12/2017	11.289.149.844	2.148.800.000	13.437.949.844
Tồn thất do suy giảm giá trị:			
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	14.114.019.089	3.118.960.000	17.232.979.089
Tại ngày 31/12/2017	11.289.149.844	2.148.800.000	13.437.949.844

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc của tòa nhà tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 30.767.877.740 VND đang cho thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không khấu hao bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc với giá trị là 13.437.949.844 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.064.441.523	2.151.001.028
Thuê văn phòng, kho bãi	271.949.999	393.650.000
Bảo hiểm tài sản	335.593.717	264.608.292
Các khoản khác	222.182.891	190.286.687
Cộng	1.894.168.130	2.999.546.007
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.259.829.187	2.945.736.780
Thuê văn phòng, kho bãi	-	76.420.980
Các khoản khác	324.467.225	-
Cộng	5.584.296.412	3.022.157.760

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	367.038.003.026	367.038.003.026	292.972.871.305	292.972.871.305
Phải trả cho các đối tượng khác	101.589.577.712	101.589.577.712	93.181.692.414	93.181.692.414
Cộng	468.627.580.738	468.627.580.738	386.154.563.719	386.154.563.719

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	5.809.559.725	231.595.366.090	229.336.119.247	-	3.550.312.882
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	28.209.399.823	27.227.769.608	(981.630.215)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.477.263.461	3.474.241.852	(3.021.609)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.464.470.394	37.156.330.091	38.624.702.725	-	8.932.843.028
Thuế thu nhập cá nhân	-	284.456.263	10.956.422.558	11.736.809.150	-	1.064.842.855
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	20.234.305	20.234.305	-	-
Thuế môi trường	-	-	533.684.800	533.684.800	-	-
Các loại thuế khác	-	326.297.892	3.947.606.363	4.130.768.832	-	509.460.361
Cộng	-	13.884.784.274	315.896.307.491	315.084.330.519	(984.651.824)	14.057.459.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Phải trả người lao động**

Là lương còn phải trả cho người lao động.

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trích trước chi phí theo chính sách bán hàng	40.686.345.042	10.418.725.665

4.16. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	1.019.302.613	881.752.118
Bảo hiểm xã hội	8.960.183	19.343.218
Phải trả lại thuế TNCN thu thừa của CBCNV	2.096.317.238	698.359.071
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	491.335.157	134.850.050
Phải trả cho công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 7	116.500.000.000	116.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.757.575	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.238.034.615	4.463.340.832
Cộng	121.386.707.381	122.697.645.289
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.749.859.355	2.011.448.200
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 10	34.784.900.000	34.784.900.000
Cộng	36.534.759.355	36.796.348.200

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn ngân hàng	195.025.952.841	195.025.952.841	761.889.067.636	653.014.919.191	86.151.804.396	86.151.804.396
Vay dài hạn đến hạn trả	15.330.297.940	15.330.297.940	-	-	-	-
Cộng	210.356.250.781	210.356.250.781	761.889.067.636	653.014.919.191	86.151.804.396	86.151.804.396
Dài hạn:						
Vay dài hạn ngân hàng	61.341.015.980	61.341.015.980	24.287.400.246	3.812.750.188	40.866.365.922	40.866.365.922
Trừ vay dài hạn đến hạn trả	(15.330.297.940)	(15.330.297.940)	-	-	-	-
Cộng	46.010.718.040	46.010.718.040	24.287.400.246	3.812.750.188	40.866.365.922	40.866.365.922
Tổng cộng	256.366.968.821	256.366.968.821	786.176.467.882	656.827.669.379	127.018.170.318	127.018.170.318

Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay tín chấp nhằm mục đích mua nguyên vật liệu nhập khẩu và bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,80% - 5,20%/năm.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay từ HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh: với thời hạn 60 tháng cho mục đích vay để tài trợ vốn liên quan đến chi phí xây dựng và mua máy móc thiết bị cho nhà máy mới ở Long An, được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và nhà máy – Xem thêm mục 4.8. và 4.9. Số dư nợ gốc đến 31 tháng 12 năm 2017 là 61.341.015.980 VND, trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả là 15.330.297.940 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2016	176.854.360.000	26.763.978.592	(761.100.000)	231.545.895.350	25.818.269.911	248.998.243.306	709.219.647.159
Tăng vốn trong năm	6.000.000.000	-	-	-	-	-	6.000.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	741.100.000	-	-	-	741.100.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	149.259.219.200	149.259.219.200
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	-	-	-	(17.752.694.000)	(17.752.694.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	-	-	-	-	-	(14.617.924.565)	(14.617.924.565)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(35.218.652.000)	(35.218.652.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(18.283.436.000)	(18.283.436.000)
Tăng khác	-	-	-	-	255.858.000	-	255.858.000
Giảm khác	-	-	-	-	(2.097.454.000)	(5.345.102.365)	(7.442.556.365)
Tại ngày 31/12/2016	182.854.360.000	26.763.978.592	(20.000.000)	231.545.895.350	26.976.673.911	304.039.653.576	772.160.561.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	182.854.360.000	26.763.978.592	(20.000.000)	231.545.895.350	26.976.673.911	304.039.653.576	772.160.561.429
Tăng vốn trong năm	54.847.530.000	(26.763.978.592)	-	(28.083.551.408)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	144.528.653.614	144.528.653.614
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	-	-	-	-	-	(1.454.803.988)	(1.454.803.988)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-	-	-	-	(14.399.051.668)	(14.399.051.668)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(27.425.154.000)	(27.425.154.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	(23.768.189.000)	(23.768.189.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(7.944.607.000)	(594.927.298)	(8.539.534.298)
Tại ngày 31/12/2017	237.701.890.000	-	(20.000.000)	203.462.343.942	19.032.066.911	380.926.181.236	841.102.482.089

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn góp của các cổ đông	237.701.890.000	182.854.360.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	182.854.360.000	176.854.360.000
Vốn góp tăng trong năm	54.847.530.000	6.000.000.000
Vốn góp cuối năm	237.701.890.000	182.854.360.000

Vốn góp tăng trong năm là từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 12/2017/NQ – HĐQT của Hội đồng Quản trị.

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	23.770.189	18.285.436
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	18.285.436	17.685.436
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	5.484.753	600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	23.770.189	18.285.436
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	18.285.436	17.685.436
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	5.484.753	600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	2.000	2.000
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu quỹ trước khi phát hành thêm</i>	2.000	76.110
<i>Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành</i>	-	(74.110)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	23.768.189	18.283.436
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	18.283.436	17.609.326
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	5.484.753	600.000
<i>Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành</i>	-	74.110

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.18.5. Cổ tức

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(51.193.343.000)	(53.502.088.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2017	231.545.895.350	26.976.673.911
Tăng vốn góp	(28.083.551.408)	-
Chi trong năm	-	(7.944.607.000)
Tại ngày 31/12/2017	203.462.343.942	19.032.066.911

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận ủy thác	75.852.763.862	73.655.802.757
	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
USD	107.595,42	74.132,10
JPY	361.000,00	-
AUD	6.520,00	-
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	34.803.117.505	33.707.856.188

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.302.645.628.060	1.315.135.332.649
Doanh thu bán thành phẩm	699.376.203.301	779.875.402.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ	322.371.136.094	297.293.389.487
Tổng cộng	2.324.392.967.455	2.392.304.124.239
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 7	67.863.955.526	26.573.373.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	143.199.734.253	133.540.377.922
Hàng bán bị trả lại	25.642.000	461.555.000
Cộng	143.225.376.253	134.001.932.922

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.052.041.977.495	1.054.711.584.355
Giá vốn của thành phẩm đã bán	448.575.023.707	453.013.470.440
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	196.858.712.350	175.162.143.859
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(41.510.090)	5.218.371.741
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(5.443.809.247)	(7.058.785.800)
Cộng	1.691.990.394.215	1.681.046.784.595

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	9.307.905.144	3.825.937.693
Cổ tức, lợi nhuận được chia	143.000.000	71.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	927.377.981	1.396.189.245
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	76.170.361	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.462.676.860	6.917.920.298
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.089	30.000
Cộng	19.917.147.435	12.211.577.236

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	8.306.269.471	3.415.277.259
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.013.741.254	10.260.842.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	444.508.212	894.742.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	1.074.094.826
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá tổn thất đầu tư	539.900.000	(128.700.000)
Cộng	17.304.418.937	15.516.257.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	161.016.727.458	174.518.435.058
Chi phí khấu hao	6.227.756.522	5.810.463.286
Chi phí chính sách bán hàng và marketing	90.810.153.371	89.395.424.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.670.050.333	17.600.960.366
Chi phí bằng tiền khác	37.381.604.577	44.597.163.671
Cộng	311.106.292.261	331.922.446.443

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.018.758.204	27.639.605.393
Chi phí khấu hao	2.842.618.861	3.128.487.720
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.722.979.912	4.286.416.187
Chi phí xóa nợ	-	4.806.163.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.950.691.243	3.255.207.092
Chi phí bằng tiền khác	6.669.358.148	8.390.398.102
Cộng	42.204.406.368	51.506.277.592

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	40.908.264.088	-
Thu nhập khác	6.138.779.179	6.762.013.815
Cộng	47.047.043.267	6.762.013.815

Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định chủ yếu là từ việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân và các tài sản khác theo chủ trương chuyển nhượng tài sản Công ty theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 07 năm 2017 của Hội đồng quản trị.

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.595.812.342.809	1.593.637.427.362
Chi phí nhân công	265.096.157.226	269.328.449.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.404.505.087	20.882.173.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.674.149.344	27.517.564.237
Chi phí khác bằng tiền	143.375.060.385	149.505.874.744
Chi phí dự phòng	2.722.979.912	4.286.416.187
Cộng	2.046.085.194.763	2.065.157.905.472

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	181.198.027.868	188.400.956.819
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.071.986.818	7.379.231.274
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(143.000.000)	(71.500.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	185.127.014.686	195.708.688.093
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 17%	1.780.143.415	-
Thu nhập chịu thuế suất 20%	183.346.871.271	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	36.971.998.635	39.141.737.619
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm	(302.624.380)	-
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	36.669.374.255	39.141.737.619

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như: chi phí không hợp lệ và cổ tức.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	786.176.467.882	474.060.048.387

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(656.827.669.379)	(347.041.878.069)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty TNHH Cambo V.F.C
2. Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông
3. Công ty TNHH Hải Yến
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty TNHH Cambo V.F.C	39.944.695.767	25.958.036.206
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND

Phải trả ngắn hạn khác – Xem thêm mục 4.16:

Công ty TNHH Hải Yến	(116.500.000.000)	(116.500.000.000)
----------------------	-------------------	-------------------

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng – Xem thêm mục 5.1:		
Công ty TNHH Cambo V.F.C	67.863.955.526	26.573.373.634
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:		
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	3.555.200.000	4.663.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý	9.568.950.200	14.619.587.000
Cộng	13.124.150.200	19.282.587.000

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	560.000.000	520.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG*****Công ty là bên cho thuê***

Công ty cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 03 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	10.604.654.350	10.441.291.463
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:		
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Từ 1 năm trở xuống	3.718.573.241	1.392.296.292
Trên 1 năm đến 5 năm	8.092.745.245	6.859.850.292
Cộng	11.811.318.486	8.252.146.584

Công ty là bên đi thuê

Công ty thuê kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 02 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	5.383.615.688	6.774.997.124
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:		
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Từ 1 năm trở xuống	2.501.028.000	1.049.490.909
Trên 1 năm đến 5 năm	556.335.110	1.035.200.000
Cộng	3.057.363.110	2.084.690.909

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**10. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC**

Ngày 01 tháng 07 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III để hình thành Công ty TNHH Hải Yến có địa chỉ tại Số 50, Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến với số tiền là 179.514.814.098 VND, trong đó có 34.784.900.000 VND là vốn góp của CBCNV và các đối tác ngoài Công ty ủy quyền cho Công ty đứng tên theo Quyết định số 100/VFC-HĐQT/QĐ ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng quản trị. Sau đó, Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III đã được sáp nhập vào Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ có địa chỉ tại Số 64, Đường Trần Quốc Toản, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Sau khi sáp nhập, Công ty Thực Phẩm và Đầu tư Công Nghệ đã không đồng ý với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Hải Yến. Do đó, Công ty đã khởi kiện Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ ra Tòa án Tỉnh Khánh Hòa để giải quyết tranh chấp này. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tòa án Tỉnh Khánh Hòa vẫn đang thụ lý vụ kiện nên kết quả của vụ kiện là chưa thể xác định được. Do đó, báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào có liên quan đến vụ kiện nêu trên – Xem thêm mục 4.2 và mục 4.16.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập